ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

NĂM 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 6

CHƯƠNG 1. ĐIỀU KHOẢN CHUNG 6

Điều 1. Giải thích từ ngữ 6

CHƯƠNG 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG 10

Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng 10

Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng 11

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 12

CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH 12

Điều 5. Hoạt động ngân hàng 12

Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần 13

Điều 7. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh, nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý 14

Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác 15

Điều 9. Kinh doanh bất động sản 16

Điều 10. Giao dịch điện tử trong hoạt động của Ngân hàng 16

Điều 11. Tỷ lệ bảo đảm an toàn 16

Điều 12. Dự phòng rủi ro 17

CHƯƠNG 4. VỐN ĐIỀU LỆ 17

Điều 13. Vốn điều lệ 17

Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ 18

CHƯƠNG 5. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU 19

Điều 15. Cổ phần 19

Điều 16. Chào bán cổ phần 20

Điều 17. Tỷ lệ sở hữu cổ phần 21

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần 22

Điều 19. Thu hồi cổ phần 23

Điều 20. Chứng nhận cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác 24

Điều 21. Phát hành trái phiếu 25

Điều 22. Thanh toán cổ phần, trái phiếu 25

CHƯƠNG 6. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG 26

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng 26

CHƯƠNG 7. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 26

Điều 24. Cổ đông 26
Điều 25. Sổ đăng ký cổ đông 26
Điều 26. Quyền của cổ đông 27
Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông 28
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 29. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 30. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 31. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 33
Điều 32. Thay đổi các quyền 35
Điều 33. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 36
Điều 34. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 38
Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 39
Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 41
Điều 37. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 44
Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 45
Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 47
CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA NGÂN HÀNG 47
Điều 40. Nhiệm vụ chung 47
Điều 41. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng 48
Điều 42. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ 50
Điều 43. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ 52
Điều 44. Cung cấp, công khai thông tin 53
Điều 45. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý và Người điều hành Ngân hàng 55
Điều 46. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 56
Điều 47. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách 57
Điều 48. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc 58
Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, Ban kiểm soát 59
Điều 50. Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho Người quản lý, Người điều hành, thành viên Ban kiểm soát 59
CHƯƠNG 9. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 59
Điều 51. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị 59
Điều 52. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 61

Điều 53. Chủ tịch Hội đồng quản trị 62
Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị 64
Điều 55. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị 65
Điều 56. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị 66
Điều 57. Thể thức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản 71
Điều 58. Các ủy ban và tiểu ban giúp việc của Hội đồng quản trị 72
Điều 59. Văn phòng Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị Ngân hàng 73
Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp 74

CHƯƠNG 10. BAN KIỂM SOÁT 74
Điều 61. Ban kiểm soát 74
Điều 62. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát 75
Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát 77
Điều 64. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát 78
Điều 65. Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát 78
Điều 66. Cuộc họp của Ban kiểm soát 79
Điều 67. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát 79
Điều 68. Biên bản họp của Ban kiểm soát 80
Điều 69. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát 80

CHƯƠNG 11. TỔNG GIÁM ĐỐC 80
Điều 70. Tổng Giám đốc 80
Điều 71. Giúp việc cho Tổng Giám đốc 82

CHƯƠNG 12. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG 82
Điều 72. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng 82
Điều 73. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng 82

CHƯƠNG 13. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN 83
Điều 74. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng 83
Điều 75. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc 83
Điều 76. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan 83
Điều 77. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan 84
Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 85
Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần 85
Điều 80. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết 86

CHƯƠNG 14. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN 86

Điều 81. Người lao động và công đoàn 86

CHƯƠNG 15. CÁC NGUYÊN TẮC TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ 86

Điều 82. Vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng 86

Điều 83. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu 86

Điều 84. Chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí 87

Điều 85. Phân chia lợi nhuận 88

Điều 86. Trả cổ tức 88

Điều 87. Năm tài chính 89

Điều 88. Hệ thống kế toán 90

Điều 89. Kiểm toán nội bộ 90

Điều 90. Hệ thống kiểm soát nội bộ 90

Điều 91. Trích lập quỹ 91

Điều 92. Xử lý tổn thất về tài sản 91

CHƯƠNG 16. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN 91

Điều 93. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý 91

Điều 94. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng 92

CHƯƠNG 17. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 92

Điều 95. Kiểm toán độc lập 92

CHƯƠNG 18. GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG 93

Điều 96. Trường hợp giải thể Ngân hàng 93

Điều 97. Thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp giải thể 93

Điều 98. Gia hạn hoạt động 93

CHƯƠNG 19. CON DẤU 94

Điều 99. Con dấu 94

CHƯƠNG 20. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 94

Điều 100. Giải quyết tranh chấp nội bộ 94

CHƯƠNG 21. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 95

Điều 101. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 95

Điều 102. Ngày hiệu lực 95

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt (sau đây gọi tắt là "**Ngân hàng**") là ngân hàng thương mại cổ phần, hoạt động theo Giấy phép số 0025/NH- GP ngày 22/8/1992 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2026.

CHƯƠNG I.ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1 Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

(a) "***Luật Doanh nghiệp***" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 (đã được sửa đổi, bổ sung).

(b) ***"Luật Các tổ chức tín dụng"*** có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung).

(c) ***"Pháp luật"*** có nghĩa là tất cả luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế các quy định này.

(d) ***"Địa bàn kinh doanh"*** là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.

(e) ***"Vốn điều lệ"*** là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông.

(f) ***"Ngày thành lập"*** là ngày Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động lần đầu.

(g) ***"Vốn pháp định"*** là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập Ngân hàng.

(h) ***"Người điều hành của Ngân hàng"*** là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương.

(i) ***"Người quản lý của Ngân hàng"*** là Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác (nếu có).

(j) ***"Người có liên quan"*** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ với Công ty con và ngược lại; Công ty mẹ với Công ty con của Công ty con và ngược lại; Ngân hàng với Công ty con của Ngân hàng và ngược lại; Ngân hàng với Công ty con của Công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các Công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của Ngân hàng với nhau; các Công ty con của Công ty con của cùng một Công ty mẹ hoặc của Ngân hàng với nhau; Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với Công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc Ngân hàng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Công ty hoặc Ngân hàng và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

(v) Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm (iv) của khoản này của Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) vốn điều

lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc Ngân hàng và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

(vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

(k) ***"Thời hạn hoạt động"*** là thời hạn hoạt động của Ngân hàng được quy định tại Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua bằng Nghị quyết và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nếu pháp luật có yêu cầu.

(l) ***"Cổ phần"*** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

(m) ***"Cổ đông"*** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách là một người nắm giữ (các) cổ phần.

(n) ***"Cổ đông lớn"*** của Ngân hàng là cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.

(o) ***"Cổ phiếu"*** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hoặc cổ phiếu vô danh theo quy định của Điều lệ này.

(p) ***"Cổ phiếu quỹ"*** là cổ phiếu của chính Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

(q) ***"Cổ tức"*** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

(r) ***"Công ty con của Ngân hàng"*** là công ty mà trong đó:

(i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty đó;

(ii) Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty đó;

(iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty đó;

(iv) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty đó.

(s) ***"Công ty liên kết của Ngân hàng"*** là Công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải Công ty con của Ngân hàng.

(t) ***"Đơn vị trực thuộc"*** là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

(u) ***"Đơn vị thành viên"*** là các Đơn vị trực thuộc và Công ty con của Ngân hàng.

(v) ***"Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng"*** là người được Ngân hàng ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng tại các Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

(w) ***"Lợi nhuận"*** là tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm: chênh lệch giữa tổng doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ với tổng chi phí dịch vụ trong kỳ và chênh lệch giữa tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính với tổng chi phí hoạt động đầu tư tài chính phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác và chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

(x) ***"Ngân hàng Nhà nước"*** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(y) ***"Công ty kiểm soát"*** là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng hoặc là công ty nắm quyền kiểm soát của Ngân hàng hoặc là Ngân hàng có công ty con, công ty liên kết.

(z) **"Sở hữu gián tiếp"** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của Ngân hàng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ.

1.2 Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

1.3 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Các tổ chức tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

1.4 Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Các tiêu đề được dựa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến cấu trúc của Điều lệ này.

CHƯƠNG 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

2.1 Tên Ngân hàng

Tên tiếng Việt : Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt

Tên viết tắt bằng tiếng Việt : Ngân hàng Bản Việt

Tên tiếng Anh : Viet Capital Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt bằng tiếng Anh : BVBank

2.2 Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở đăng ký của Ngân hàng là:

Địa chỉ : Số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ (Phường 5, Quận 3 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (028) 62 679 679

Fax : (028) 62 638 668

Website : www.bvbank.net.vn

2.4 **Người đại diện theo pháp luật**

(a) Ngân hàng có một (01) người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là:

- Tổng giám đốc; hoặc
- Chủ tịch Hội đồng quản trị trong trường hợp Ngân hàng chưa hoàn tất việc chính thức bổ nhiệm nhân sự đảm nhận chức danh Tổng giám đốc.

(b) Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng được ủy quyền cho người khác thực hiện công việc của người đại diện theo pháp luật theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng (nếu có).

2.5 Ngân hàng được mở Chi nhánh, Phòng Giao dịch, Văn phòng đại diện, được thành lập đơn vị sự nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2.6 Trừ khi giải thể trước thời hạn theo Điều 96 của Điều lệ này hoặc không được gia hạn hoạt động theo Điều 98 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 (chín mươi chín) năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động. Thời gian hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

3.1 Tôn chỉ của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính – ngân hàng để cung cấp dịch vụ đa dạng có chất lượng và hiệu quả.

3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này.

3.3 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

4.1 Ngân hàng được quyền thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.

4.2 Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4.3 Địa bàn hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định pháp luật:

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

5.2 Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

(a) Cho vay;

(b) Chiết khấu, tái chiết khấu;

(c) Bảo lãnh ngân hàng;

(d) Phát hành thẻ tín dụng;

(e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

(f) Thư tín dụng;

(g) Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.

5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

(a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

(b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5.7 Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

5.8 Vay của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5.9 Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5.10 Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5.11 Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5.12 Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần

6.1 Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Điều 6.2, Điều 6.3, Điều 6.4 và và Điều 6.6 Điều này.

6.2 Ngân hàng phải thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

(a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

(b) Cho thuê tài chính;

(c) Bảo hiểm.

6.3 Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

6.4 Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

(a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

(b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

6.5 Ngân hàng thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều 6.2 và Điều 6.3 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Ngân hàng thành lập Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6.6 Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

7.1 Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh của Ngân hàng:

(a) Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

(i) Ngoại hối;

(ii) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

(b) Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

7.2 Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý của Ngân hàng:

(a) Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

(b) Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác

8.1 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

(a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

(b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

(c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại Điều 8.2 (a) Điều này;

(d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

(e) Kinh doanh vàng;

(f) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

(g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

8.2 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

(a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

(b) Phát hành trái phiếu;

(c) Lưu ký chứng khoán;

(d) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

(e) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8.3 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Điều 8.1 và Điều 8.2 Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

9.1 Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

9.2 Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của Ngân hàng chưa sử dụng hết.

9.3 Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại Điều 9.1 Điều này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định quy định tại Điều 82.3 của Điều lệ này.

Điều 10. Giao dịch điện tử trong hoạt động của Ngân hàng

Hoạt động của Ngân hàng được thực hiện bằng phương tiện điện tử phải bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 11. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

11.1 Ngân hàng phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

(a) Tỷ lệ khả năng chi trả;

(b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 08% (tám phần trăm) hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

(c) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;

(d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

(e) Tỷ lệ bảo đảm an toàn khác.

11.2 Ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải ký quỹ tiền tại Ngân hàng Nhà nước, nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

11.3 Tổng số vốn của Ngân hàng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, Công ty con của Ngân hàng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không được tính vào vốn tự có khi tính tỷ lệ bảo đảm an toàn.

Điều 12. Dự phòng rủi ro

12.1 Ngân hàng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.

12.2 Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp đặc biệt.

12.3 Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

12.4 Trường hợp Ngân hàng thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được hạch toán vào doanh thu của Ngân hàng.

CHƯƠNG 4. VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 13. Vốn điều lệ

13.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng là vốn được ghi tại Điều lệ Ngân hàng và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

13.2 Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là 6.408.200.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu ngàn bốn trăm lẻ tám tỷ hai trăm triệu đồng). Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành 640.820.000 cổ phần (Sáu trăm bốn mươi triệu tám trăm hai mươi ngàn cổ phần) với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần (mười nghìn đồng trên một cổ phần).

13.3 Ngân hàng có thể thay đổi vốn điều lệ tùy từng thời điểm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Điều 13.2 Điều này sẽ đương nhiên được sửa đổi ngay khi việc thay đổi vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm thay đổi.

Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ

14.1 Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi theo đúng quy định của pháp luật.

14.2 Các hình thức tăng vốn điều lệ Ngân hàng:

(a) Phát hành thêm cổ phần để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ nợ;

(b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phần phổ thông;

(c) Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của Ngân hàng;

(d) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;

(e) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

14.3 Các hình thức giảm vốn điều lệ của Ngân hàng:

(a) Ngân hàng mua lại sau đó hủy bỏ một số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm theo phương án được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua hoặc huỷ bỏ số lượng cổ phiếu quỹ buộc phải huỷ;

(b) Ngân hàng thu hồi, sau đó hủy bỏ một số cổ phiếu của các cổ đông với tổng mệnh giá tương ứng với số vốn điều lệ giảm;

(c) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

14.4 Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

14.5 Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

14.6 Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện các thủ tục sau đây:

(a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng phù hợp với nội dung thay đổi đã được chấp thuận;

(b) Công bố mức vốn điều lệ thay đổi trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trên 01 (một) phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và 01 (một) tờ báo in trong 03 (ba) số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam.

CHƯƠNG 5. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 15. Cổ phần

15.1 Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

15.2 Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.

15.3 Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

(a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

(b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

(c) Cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

15.4 Người sở hữu cổ phần cùng một loại đều có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Điều lệ này.

15.5 Ngân hàng có thể mua cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

15.6 Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

4

Điều 16. Chào bán cổ phần

16.1 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

(a) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;

(b) Cổ phần chào bán cho người lao động, Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng hoặc đối tượng khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

(c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông số cổ đông đại diện trên 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

16.2 Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

(a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú (hoặc địa chỉ đăng ký với Ngân hàng) của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;

(b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông được quyền mua; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;

(c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

(d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như đã thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

16.3 Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.

16.4 Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Ngân hàng phát hành và giao cổ phiếu cho người mua. Trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều 25.1 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.

16.5 Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá thì phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Điều 17. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

17.1 Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.

17.2 Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.

17.3 Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.

17.4 Quy định tại Điều 17.2 và Điều 17.3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 17.6 Điều này.

17.5 Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 17.1 và Điều 17.2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 17.3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại tiểu mục (i) điểm (r) Điều 1.1 của Điều lệ này.

17.6 Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, ngoại trừ trường hợp sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài được áp dụng theo quy định của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều kiện, thủ tục nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng; điều kiện đối với Ngân hàng bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

17.7 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

18.1 Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

18.2 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

18.3 Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng: mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn. Cổ đông, người nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng thực hiện thủ tục xin chấp thuận đối với nội dung quy định tại khoản này.

18.4 Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong thời gian đảm nhiệm chức vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

18.5 Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

(a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

(b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

(c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

18.6 Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 19. Thu hồi cổ phần

19.1 Trường hợp người được quyền mua cổ phần không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng.

19.2 Thông báo thanh toán nêu tại Điều 19.1 Điều này phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

19.3 Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Điều 19.4, Điều 19.5 và Điều 19.6 Điều này và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.

19.4 Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

19.5 Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán cho Ngân hàng tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo trần lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

19.6 Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 20. Chứng nhận cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác

20.1 Cổ đông của Ngân hàng được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

20.2 Chứng nhận cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng;

(b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

(c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

(d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

(e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

(f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;

(g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;

(h) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

20.3 Việc chuyển quyền sở hữu cổ phần được thực hiện theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.

20.4 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Ngân hàng. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

(a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

(b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

20.5 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

20.6 Chứng nhận cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng.

Điều 21. Phát hành trái phiếu

Việc phát hành trái phiếu của Ngân hàng phải đảm bảo các quy định sau đây:

21.1 Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu của Ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này.

21.2 Trừ trường hợp quy định tại Điều 21.1 Điều này, Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ về chào bán trái phiếu riêng lẻ.

Điều 22. Thanh toán cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Ngân hàng có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác quy định tại Điều lệ này và phải được thanh toán đủ một lần.

CHƯƠNG 6. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

23.1 Đại hội đồng cổ đông;

23.2 Hội đồng quản trị;

23.3 Ban kiểm soát;

23.4 Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG 7. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24. Cổ đông

24.1 Cổ đông là những người chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

24.2 Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

24.3 Ngân hàng có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt và Ngân hàng được chuyển giao bắt buộc đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.

24.4 Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Sổ đăng ký cổ đông

25.1 Ngân hàng phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

(a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng;

(b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;

(c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

(d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

(e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

25.2 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông theo quyết định của Hội đồng quản trị. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng, Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán hoặc tổ chức khác có chứng năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông.

25.3 Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

25.4 Ngân hàng phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 26. Quyền của cổ đông

26.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

(a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

(b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

(c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;

(d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này;

(e) Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

(f) Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ này, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

(g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;

(h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;

(i) Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định;

(j) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên. Số lượng ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát được đề cử tương ứng theo tỷ lệ nêu tại điểm này.

26.2 Cổ đông ưu đãi biểu quyết có quyền biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông và các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ việc chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

26.3 Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

(a) Nhận cổ tức theo mức ưu đãi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi phát hành cổ phần ưu đãi;

(b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;

(c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông

27.1 Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

(a) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;

(b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng mua lại cổ phần của cổ đông theo quy định Luật Các tổ chức tín dụng;

(c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do Ngân hàng cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

(d) Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng;

(e) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

(f) Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

27.2 Bảo mật thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

27.3 Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

27.4 Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích và giữ bí mật về các hoạt động của Ngân hàng.

27.5 Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

Điều 29. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

29.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

29.2 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

(a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

(b) Số thành viên của Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Điều 51.2 của Điều lệ này;

(c) Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Điều 61.2 của Điều lệ này;

(d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông;

(e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

(f) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng.

29.3 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 30. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

30.1 Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

(a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

(b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;

(c) Thông qua quy định, quy chế về quản trị nội bộ, về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

(d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;

(e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

(f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

(g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng;

(h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

(i) Thông qua phương án mua lại hơn 10% (mười phần trăm) cổ phần đã bán theo quy định tại Điều lệ này;

(j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

(k) Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm (nếu có) theo quy định Luật Các tổ chức tín dụng;

(l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

(m) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

(n) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng;

(o) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

(p) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

(q) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần

nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của tổ Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

(r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

(s) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 95 của Điều lệ này;

(t) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

30.2 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề sau:

(a) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận sau khi Ngân hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

(b) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn;

(c) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng;

(d) Báo cáo tài chính hằng năm;

(e) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

(f) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Ngân hàng, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

(g) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát;

(h) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

(i) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

30.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

(a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 30.1 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

(b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

30.4 Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

31.1 Các cổ đông cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp. Người được ủy quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

31.2 Trường hợp cổ đông là pháp nhân mới tổ chức lại hoặc kế thừa quyền và nghĩa vụ cổ đông thì cổ đông này gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc tổ chức lại hoặc kế thừa để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người được dự họp theo quy định của pháp luật.

31.3 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

31.4 Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Điều 26.1(a) của Điều lệ này. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

31.5 Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 31.4 này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp cổ đông là tổ

chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Ngân hàng và chỉ có hiệu lực đối với Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau:

(a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;

(b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

(c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

(d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

(e) Họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

31.6 Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng).

31.7 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.

(a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

(b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

(c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền đo vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

31.8 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

(a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

(b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

(c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

31.9 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

(a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

(b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

(c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

(d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

(e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ này.

Điều 32. Thay đổi các quyền

32.1 Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần ưu đãi loại

đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

32.2 Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

32.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Điều lệ này.

32.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 33. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

33.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại Điều 29.2 của Điều lệ này.

33.2 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông tại Điều này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Ngân hàng phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

33.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ

đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

33.4 Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp Ngân hàng được niêm yết trên thị trường chứng khoán), trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Ngân hàng niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.

Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây: chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; phiếu biểu quyết.

Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, cách thức tải tài liệu, bao gồm: chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát; phiếu biểu quyết; dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

33.5 Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông là trên lãnh thổ Việt Nam.

33.6 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 26.1(j) của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn

bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

33.7 Trường hợp Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Điều 33.6 của Điều này thì chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do và chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Điều 33.6 Điều này;

(b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

(c) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất từ 05% (năm phần trăm) trở lên cổ phần phổ thông;

(d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

33.8 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Điều 33.6 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 33.7 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

33.9 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

33.10 Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông, chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 34. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

34.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.

34.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 34.1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

34.3 Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện tiến hành thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

34.4 Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này.

Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

35.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

35.2 Các quyết định Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

35.3 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ ngày quyết định được thông qua.

35.4 Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến các nội dung sau đây phải được thực hiện thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

(a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

(b) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;

(c) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

(d) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.

35.5 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các Điều 30.1(a), Điều 30.1(d), Điều 30.1(f) và Điều 30.1(r) của Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

35.6 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi đảm bảo các điều kiện sau đây:

(a) Được số cổ đông đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại đại hội chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại điểm b và c khoản này;

(b) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc quy định tại Điều lệ này;

(c) Được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với một số vấn đề được nêu tại các Điều 30.1(h), Điều 30.1(p), Điều 30.1(r) của Điều lệ này.

35.7 Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội

đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại Điều 30.1(h), Điều 30.1(p) của Điều lệ này khi được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

36.1 Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

36.2 Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết hoặc các phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Khi tiến hành biểu quyết bằng thẻ tại Đại hội đồng cổ đông, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng thu tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa.

36.3 Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

36.4 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

36.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập,

trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

36.6 Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông cử một người hoặc Tổ thư ký làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

36.7 Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá 03 (ba) người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

36.8 Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp.

36.9 Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.

36.10 Chủ tọa đại hội có thể hoãn Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

(a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

(b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

(c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

36.11 Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều 36.10, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc, tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

36.12 Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

36.13 Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà người triệu tập Đại hội đồng cổ đông cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

36.14 Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

(a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp lý, hợp pháp khác;

(b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp hoặc trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

36.15 Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

(a) Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");

(b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều này.

36.16 Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

36.17 Trường hợp Ngân hàng áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến, Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và biểu quyết, bỏ phiếu bằng phương thức điện tử của Ngân hàng.

Điều 37. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

37.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản của Ngân hàng và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

(c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

(d) Họ, tên Chủ toạ và thư ký;

(e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

(f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

(g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

(h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

(i) Họ, tên và chữ ký của Chủ toạ và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này, Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

37.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

37.3 Chủ toạ và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong Biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

37.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ và gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi

có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi biên bản.

37.5 Biên bản được lập bằng Tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản bằng Tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung biên bản bằng Tiếng Việt được áp dụng.

37.6 Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.

37.7 Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

38.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, ngoại trừ các trường hợp nêu tại Điều 35.4 Điều lệ này.

38.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

38.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

(c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

(e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

(f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

38.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

38.5 Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

38.6 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

(c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

(d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

(e) Các vấn đề đã được thông qua;

(f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

38.7 Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

38.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.

38.9 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

38.10 Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

39.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Điều 35.2 Điều lệ này.

39.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA NGÂN HÀNG

Điều 40. Nhiệm vụ chung

40.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

40.2 Ban kiểm soát là cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

40.3 Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng.

40.4 Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này.

Điều 41. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

41.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

(a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42.1 của Điều lệ này;

(b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

(c) Có trình độ từ đại học trở lên;

(d) Có một trong các điều kiện sau đây:

(i) có ít nhất 03 (ba) năm là Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng;

(ii) có ít nhất 05 (năm) năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại cổ phần;

(iii) có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(e) có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

41.2 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41.1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

(a) Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 (ba) năm liền kề trước đó;

(b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng, ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng;

(c) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

(d) Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

(e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.

41.3 Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

(a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41.1.(a), Điều 41.1.(b) Điều này;

(b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

(c) Có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(d) Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;

(e) Trưởng Ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

41.4 Tổng Giám đốc Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

(a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41.1.(a), Điều 41.1.(b) Điều này;

(b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

(c) Có một trong các điều kiện sau đây:

(i) có ít nhất 05 (năm) năm là Người điều hành tổ chức tín dụng;

(ii) có ít nhất 05 (năm) năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(iii) có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

(d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

41.5 Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc các Công ty con và chức danh tương đương Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau

(a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42.2 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42.1 của Điều lệ này;

(b) Có một trong các điều kiện sau đây:

(i) có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

(ii) có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

(c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

(d) Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán;

(e) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

42.1 Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ này:

(a) Người thuộc đối tượng quy định tại Điều 42.2 Điều này;

(b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

(c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

(d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 49 của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

(e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Điều 51.3 Điều lệ này;

(f) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

42.2 Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của Ngân hàng:

(a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

(b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo

dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

(c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

(d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

(e) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

(f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng;

(g) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

42.3 Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 43. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

43.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

43.2 Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

(a) Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(b) Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là Người quản lý, Người điều hành Công ty con của

Ngân hàng hoặc của Công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

(c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

43.3 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

(a) Người điều hành Ngân hàng;

(b) Người quản lý, Người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

(c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

43.4 Thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

(a) Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con Ngân hàng;

(b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

43.5 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ này không được đồng thời là Người quản lý, Người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ này là Người quản lý, Người điều hành Công ty con của Ngân hàng hoặc của Công ty mẹ của Ngân hàng.

Điều 44. Cung cấp, công khai thông tin

44.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

(a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

(b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc;

(c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

(d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

44.2 Cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

(a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

(b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại Điều 44.1 (c), Điều 44.1 (d) Điều này;

(c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;

(d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.

44.3 Đối tượng quy định tại Điều 44.1 và Điều 44.2 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại Điều 44.2 (c), Điều 44.2 (d) Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở

hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.

44.4 Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Điều 44.1 và Điều 44.2 Điều này tại Trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các Điều 44.1.(a), Điều 44.1.(b), Điều 44.1.(d) và các Điều 44.2.(a), Điều 44.2.(c), Điều 44.2.(d) Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

44.5 Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại Điều 44.2.(c) và Điều 44.2.(d) Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.

44.6 Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 45. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý và Người điều hành Ngân hàng

45.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

45.2 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.

45.3 Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.

45.4 Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

45.5 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.

45.6 Không được tạo điều kiện để cá nhân hoặc người có liên quan của mình quy định Điều 1.1(j) của Điều lệ này vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.

45.7 Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng cho Người quản lý, Người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.

45.8 Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

45.9 Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.

45.10 Am hiểu các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

45.11 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 46. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

46.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn mà vi phạm luật pháp gây ra thiệt hại cho Ngân hàng thì phải chịu trách nhiệm cá nhân do hành vi vi phạm của mình gây ra.

46.2 Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó đã và đang thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên Ban điều hành, cán bộ nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay Công ty con của Ngân hàng hàng) ủy quyền với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm

của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng được Ngân hàng bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Ngân hàng là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

(a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng;

(b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

46.3 Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

46.4 Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 47. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách

47.1 Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

(a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42 của Điều lệ này;

(b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

(c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

(d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

(e) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;

(f) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;

(g) Chết.

47.2 Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm Điều 47.1.(a), Điều 47.1.(b), Điều 47.1.(c), Điều 47.1.(d), Điều 47.1 (f), Điều 47.1.(g) Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

47.3 Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 48. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

48.1 Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 47 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;

(b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

(c) Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Điều lệ này;

(d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng quy định tại Điều 41.2 và Điều 43.3 của Điều lệ này;

(e) Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ này.

48.2 Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại Điều 48.1 Điều này.

48.3 Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

48.4 Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Điều 48.1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, Ban kiểm soát

49.1 Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 43, Điều 45.8 của Điều lệ này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Điều lệ này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

49.2 Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Người điều hành của Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

49.3 Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 49.1 và Điều 49.2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 50. Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho Người quản lý, Người điều hành, thành viên Ban kiểm soát

Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho Người quản lý, Người điều hành, thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều lệ này, Quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG 9. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 51. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

51.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

51.2 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị phải có tối thiểu là 05 (năm) thành viên và không quá là 11 (mười một) thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành thành viên độc lập và không phải là Người điều hành của Ngân hàng.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

51.3 Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

51.4 Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị.

51.5 Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

51.6 Nếu Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn tối thiểu theo quy định tại Điều 51.2 Điều này, trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu Ngân hàng phải bổ sung đủ số thành viên Hội đồng quản trị.

51.7 Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế, trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này.

Điều 52. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

52.1 Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 30.1 của Điều lệ này.

52.2 Quyết định việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.

52.3 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.

52.4 Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

52.5 Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

52.6 Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

52.7 Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định Luật Các tổ chức tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

52.8 Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.

52.9 Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

52.10 Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

52.11 Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

52.12 Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

52.13 Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

52.14 Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

52.15 Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

52.16 Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được duyệt.

52.17 Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

52.18 Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

52.19 Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

52.20 Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

52.21 Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

52.22 Phê duyệt các nội dung liên quan đến phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

52.23 Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 53. Chủ tịch Hội đồng quản trị

53.1 Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.

53.2 Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

(a) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

(b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

(c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc để lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

(d) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó;

(e) Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

(f) Đảm bảo rằng các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;

(g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

(h) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ quyền hạn của họ;

(i) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

(j) Định kỳ hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

(k) Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của Ngân hàng, với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên độc lập khác của Hội đồng quản trị;

(l) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

(m) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

53.3 Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

54.1 Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

54.2 Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

54.3 Xem xét báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

54.4 Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

54.5 Yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

54.6 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

54.7 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung tất cả thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng

quản trị về những quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

54.8 Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các Điều 52.1, Điều 52.3, Điều 52.5, Điều 52.6, Điều 52.7, Điều 52.8, Điều 52.9, Điều 52.11, Điều 52.12, Điều 52.13, Điều 52.17 của Điều lệ này.

54.9 Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

54.10 Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

54.11 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 55. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị

55.1 Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao công việc. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

55.2 Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

55.3 Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Ngân hàng, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Ngân hàng.

55.4 Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các ủy ban (bao gồm các ủy ban, tiểu ban, hội đồng) của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

55.5 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các ủy ban của Hội đồng quản trị.

55.6 Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Ngân hàng mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 56. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

56.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

56.2 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại Trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định. Trường hợp họp lần đầu của nhiệm kỳ sẽ do người triệu tập quyết định.

56.3 Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể họp bất thường.

56.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:

(a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên Hội đồng quản trị độc lập;

(b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý;

(c) Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

(d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật khác có liên quan.

56.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp.

Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.

56.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

56.7 Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp.

56.8 Ngân hàng quy định trong quy định nội bộ của Hội đồng quản trị các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

56.9 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ¾ (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn ½ (một nửa) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

56.10 Biểu quyết:

(a) Trừ quy định tại Điều 56.10.(b) Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có 01 (một) phiếu biểu quyết;

(b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

(c) Theo quy định tại Điều 56.10.(b) Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ toạ cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ toạ liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ.

56.11 Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Ngân hàng và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

56.12 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

(a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

(b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này.

(c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

(d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

(e) Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 (một) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

56.13 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận, ngoại trừ các trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 54.8 của Điều lệ này.

56.14 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người Chủ tọa cuộc họp.

56.15 Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

(a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

(b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

56.16 Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện.

56.17 Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng

định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

56.18 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

56.19 Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi.

56.20 Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng.

56.21 Biên bản họp Hội đồng quản trị:

(a) Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Thời gian, địa điểm họp;

(iii) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

(iv) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

(v) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

(vi) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

(vii) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(viii) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

(ix) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại điểm (b) khoản này.

(b) Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các tiết (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi), (vii) và (viii) điểm (a) khoản này thì biên bản này có hiệu lực;

(c) Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị;

(d) Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng;

(e) Biên bản lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 57. Thể thức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản

57.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

57.2 Thư ký Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị.

57.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;

(b) Mục đích lấy ý kiến;

(c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị;

(d) Vấn đề cần lấy ý kiến;

(e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

(g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

57.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị và gửi về Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng.

57.5 Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;

(b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;

(c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;

(d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;

(e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.

57.6 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

57.7 Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

57.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.

57.9 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 58. Các ủy ban và tiểu ban giúp việc của Hội đồng quản trị

58.1 Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải thành lập và duy trì các ủy ban sau:

(a) Ủy ban quản lý rủi ro; và

(b) Ủy ban nhân sự.

Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn của các thành viên của các ủy ban này do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

58.2 Ngoài các ủy ban giúp việc quy định tại Điều 58.1 Điều này, Hội đồng quản trị có thể thành lập các ủy ban giúp việc khác (nếu cần thiết).

58.3 Hội đồng quản trị thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm, bao gồm các tiểu ban sau:

(a) Tiểu ban chính sách phát triển;

(b) Tiểu ban lương thưởng; và

(c) Các tiểu ban đặc biệt khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Tiểu ban lương thưởng phải có ít nhất 01 (một) thành viên Hội đồng quản trị độc lập làm trưởng ban.

Trường hợp Ngân hàng không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng.

Điều 59. Văn phòng Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị Ngân hàng

59.1 Hội đồng quản trị thành lập Văn phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng làm việc thường xuyên tại Ngân hàng. Hội đồng quản trị quy định vai trò, nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng quản trị, lựa chọn, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị phù hợp với pháp luật hiện hành. Số lượng nhân sự làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng của nhân sự làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các chi phí này hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

59.2 Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải bổ nhiệm ít nhất 01 (một) người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ công tác quản trị Ngân hàng. Người phụ trách quản trị Ngân hàng có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Ngân hàng theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

Người phụ trách quản trị Ngân hàng không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

59.3 Người phụ trách quản trị Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ sau:

(a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông;

(b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

(c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

(d) Tham dự các cuộc họp;

(e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

(f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

(g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng;

(h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

(i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này;

(j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Hội đồng quản trị và các ủy ban của Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập, luật sư, và các tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một Người quản lý nào của Ngân hàng.

CHƯƠNG 10. BAN KIỂM SOÁT

Điều 61. Ban kiểm soát

61.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị của Ngân hàng.

61.2 Số lượng thành viên Ban kiểm soát tối thiểu của Ngân hàng là 05 (năm) thành viên.

61.3 Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

61.4 Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm; nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

61.5 Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Điều 61.2 Điều này, trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung bảo đảm số thành viên tối thiểu.

Điều 62. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

62.1 Giám sát hoạt động quản trị, điều hành của Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

62.2 Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán và báo cáo.

62.3 Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành của Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

62.4 Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hằng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

62.5 Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

62.6 Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.

62.7 Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

(a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

(b) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn theo quy định của Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

62.8 Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

62.9 Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên, và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật danh sách này.

62.10 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

62.11 Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

62.12 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

62.13 Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 62.6, Điều 62.8 và Điều 62.11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Điều lệ này.

62.14 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nhiệm vụ sau:

63.1 Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 62 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

63.2 Triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

63.3 Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

63.4 Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

63.5 Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.

63.6 Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

63.7 Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ngân hàng.

63.8 Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

63.9 Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

63.10 Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

63.11 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 64. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát

64.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

64.2 Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.

64.3 Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

64.4 Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

64.5 Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.

64.6 Yêu cầu Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

64.7 Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

64.8 Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

64.9 Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 65. Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát

65.1 Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao, thưởng theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên.

65.2 Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

65.3 Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 66. Cuộc họp của Ban kiểm soát

66.1 Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 (hai) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban kiểm soát.

66.2 Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần làm rõ.

Điều 67. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát

67.1 Mỗi thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Nếu thành viên Ban kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

67.2 Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

67.3 Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp nhận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính chất quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất và mức độ quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

67.4 Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua khi được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tọa cuộc họp.

67.5 Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

Điều 68. Biên bản họp của Ban kiểm soát

Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

Điều 69. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

69.1 Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

69.2 Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

69.3 Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên Ngân hàng làm việc.

69.4 Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG 11. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 70. Tổng Giám đốc

70.1 Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm.

70.2 Tổng Giám đốc là Người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và nghĩa vụ của mình.

70.3 Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc.

70.4 Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:

(a) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

(b) Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng;

(c) Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;

(d) Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;

(e) Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý;

(f) Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng;

(g) Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị;

(h) Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;

(i) Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường;

(j) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

(k) Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

(l) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng;

(m) Tuyển dụng lao động, quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền;

(n) Quyền hạn, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 71. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

71.1 Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Ban chức năng và các chức danh khác theo quy định của Ngân hàng.

71.2 Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc; báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

71.3 Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG 12. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 72. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

72.1 Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, Sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

72.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

Điều 73. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

73.1 Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại Trụ sở chính của Ngân hàng:

(a) Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; Sổ đăng ký cổ đông;

(b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

(c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

(d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Ngân hàng;

(e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

(f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

(g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm; và

(h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

73.2 Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Điều 73.1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

73.3 Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

73.4 Điều lệ này phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

CHƯƠNG 13. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Điều 74. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

74.1 Ngân hàng có các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên kết.

74.2 Ngân hàng có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài theo quy định pháp luật.

Điều 75. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế hoạt động do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Điều 76. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan

76.1 Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan (Công ty con, Công ty liên kết) trong phạm vi điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.

76.2 Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.

76.3 Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

Điều 77. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

77.1 Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

(a) Biểu quyết và phê duyệt điều lệ hoạt động;

(b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;

(c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;

(d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài của Công ty có liên quan;

(e) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;

(f) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với các Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;

(g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan;

(h) Các lĩnh vực khác theo điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định pháp luật.

77.2 Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Đơn vị thành viên bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Đơn vị thành viên và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định pháp luật.

77.3 Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

78.1 Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.

78.2 Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty.

78.3 Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật đối với:

(a) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Ngân hàng;

(b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

78.4 Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của pháp luật.

Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

79.1 Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

79.2 Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định của pháp luật.

Điều 80. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

80.1 Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

80.2 Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lập và gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết.

CHƯƠNG 14. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 81. Người lao động và công đoàn

81.1 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành Ngân hàng.

81.2 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 15. CÁC NGUYÊN TẮC TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 82. Vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng

82.1 Vốn của Ngân hàng bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

82.2 Ngân hàng được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

82.3 Ngân hàng được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, bảo đảm tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán.

Điều 83. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu

83.1 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, bao gồm:

(a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;

(b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;

(c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;

(d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trừ cổ phiếu;

(e) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

(f) Thu từ hoạt động khác;

(g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

83.2 Các khoản thu của Ngân hàng phải được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

83.3 Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng phải hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.

83.4 Đối với doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng, Ngân hàng có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu theo quy định của Chính phủ.

Điều 84. Chi phí và nguyên tắc ghi nhận chi phí

84. 1 Chi phí của Ngân hàng bao gồm:

(a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự;

(b) Chi phí hoạt động dịch vụ;

(c) Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;

(d) Chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

(e) Chi góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

(f) Chi hoạt động kinh doanh khác;

(g) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;

(h) Chi cho Người quản lý, Người điều hành, nhân viên;

(i) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ;

(j) Chi về tài sản;

(k) Chi trích lập dự phòng;

(l) Chi bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi;

(m) Chi phí khác.

84.2 Chi phí của Ngân hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh Ngân hàng; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.

84.3 Việc xác định chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 85. Phân chia lợi nhuận

Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.

Điều 86. Trả cổ tức

86.1 Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Ngân hàng chi trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

86.2 Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

86.3 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

86.4 Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

86.5 Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

86.6 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

86.7 Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.

86.8 Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với các khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu đó chưa được thanh toán hết.

86.9 Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận được khi đến hạn trả cổ tức.

Điều 87. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm dương lịch.

Điều 88. Hệ thống kế toán

88.1 Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

88.2 Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

88.3 Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật. Ngân hàng lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Ngân hàng tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Ngân hàng.

Điều 89. Kiểm toán nội bộ

89.1 Ngân hàng phải thành lập kiểm toán nội bộ thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

89.2 Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần đảm bảo Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

89.3 Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

Điều 90. Hệ thống kiểm soát nội bộ

90.1 Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.

90.2 Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

(a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

(b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

(c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

90.3 Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước .

Điều 91. Trích lập quỹ

91.1 Hàng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

(a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp phải trích lập hằng năm theo tỷ lệ 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ hoặc vốn được cấp của Ngân hàng;

(b) Quỹ dự phòng tài chính;

(c) Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.

91.2 Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật .

Điều 92. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Ngân hàng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

92.1 Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ;

92.2 Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định pháp luật;

92.3 Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

92.4 Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật;

92.5 Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

CHƯƠNG 16. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 93. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

93.1 Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo nêu trên, Ngân hàng lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

93.2 Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải lập một cách trung thực và khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại Điều 93.1 Điều này.

93.3 Ngân hàng sẽ lập báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng, hàng quý và nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

93.4 Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại Điều 93.1 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của Ngân hàng, các báo cáo về tình hình tài chính của Ngân hàng và gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

93.5 Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

93.6 Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 94. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải công bố ra công chúng các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của pháp luật liên quan.

CHƯƠNG 17. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 95. Kiểm toán độc lập

95.1 Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.

95.2 Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

95.3 Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng.

95.4 Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng.

CHƯƠNG 18. GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 96. Trường hợp giải thể Ngân hàng

96.1 Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động;

96.2 Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;

96.3 Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

96.4 Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

Điều 97. Thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp giải thể

97.1 Khi giải thể theo quy định tại Điều 96 của Luật này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

97.2 Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và thực hiện phương án phá sản Ngân hàng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

97.3 Ngân hàng bị thanh lý tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 98. Gia hạn hoạt động

98.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

98.2 Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

CHƯƠNG 19. CON DẤU

Điều 99. Con dấu

99.1 Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

99.2 Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

99.3 Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung con dấu của Ngân hàng, chi nhánh, Phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Ngân hàng.

CHƯƠNG 20. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 100. Giải quyết tranh chấp nội bộ

100.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:

(a) Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;

(b) Một cổ đông hoặc các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý cao cấp của Ngân hàng.

100.2 Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền.

100.3 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

CHƯƠNG 21. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

101.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

101.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

101.3 Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 102. Ngày hiệu lực

Điều lệ này gồm 21 (hai mươi mốt) Chương, 102 (một trăm lẻ hai) Điều, có hiệu lực kể ngày 16 tháng 4 năm 2026 và thay thế Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 26 tháng 12 năm 2025.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÝ HOÀI VĂN

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

LÊ ANH TÀI